

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP

Ngày	25,000 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-8.1%	-6.2%

DT thuần	Q4/25
1,507	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.0 3.9%	
YoY: ▲ 106 7.6%	

LN thuần	Q4/25
62.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 9.50 -13.1%	
YoY: ▲ 4.50 7.8%	

LN sau thuế	Q4/25
57.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.80 -13.3%	
YoY: ▲ 10.7 22.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
6.2%	
YoY: +/- ▲ 1.0%	

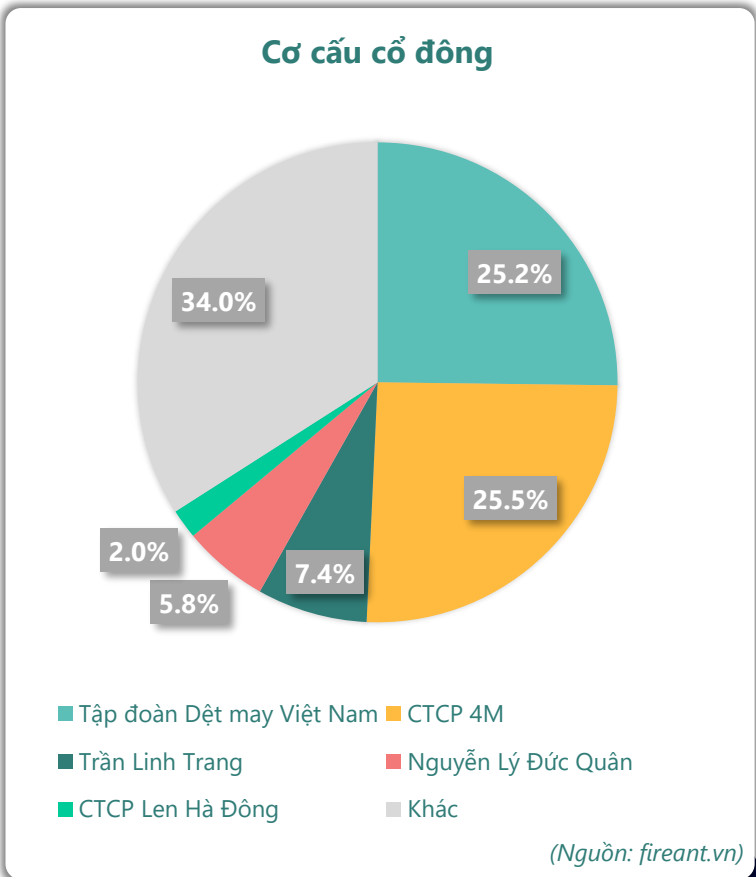
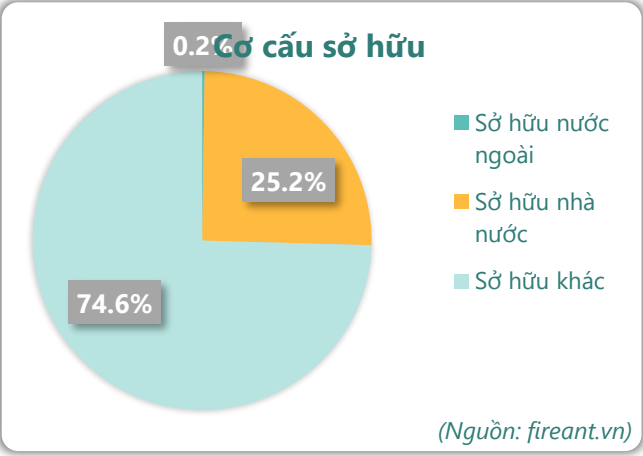
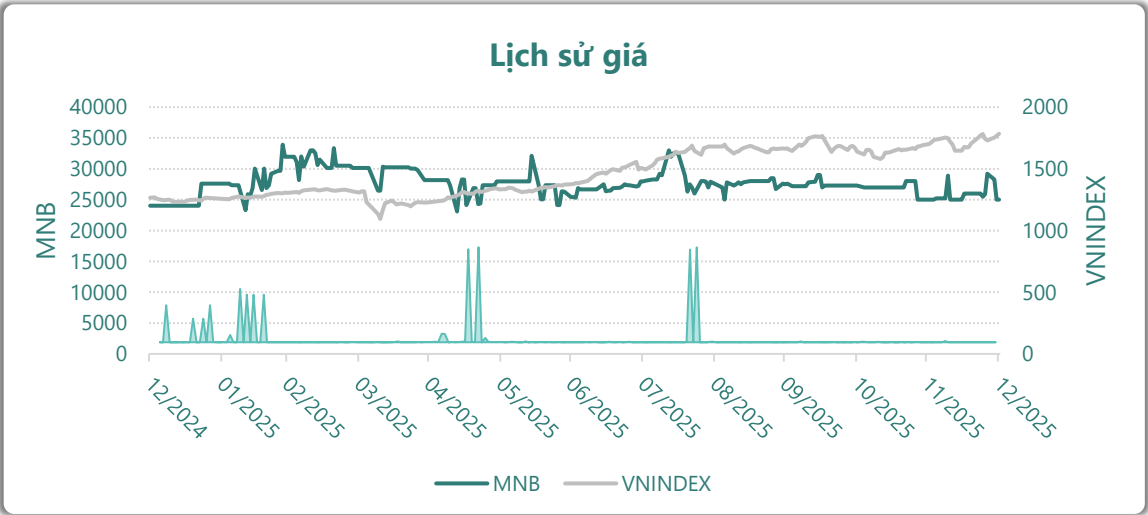
ROE	2025
22.7%	
YoY: +/- ▲ 3.8%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,084 - 33,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,450
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.25)
EPS	6,680
P/E	3.7

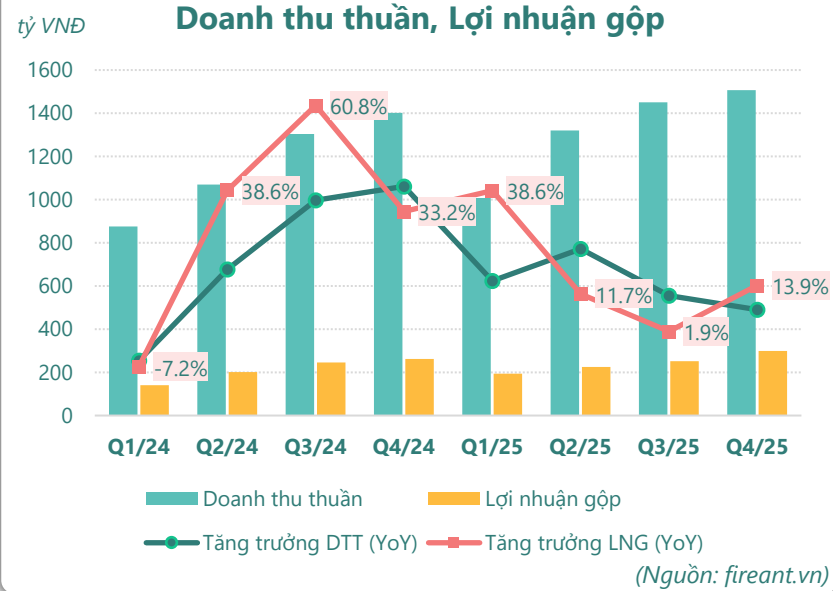
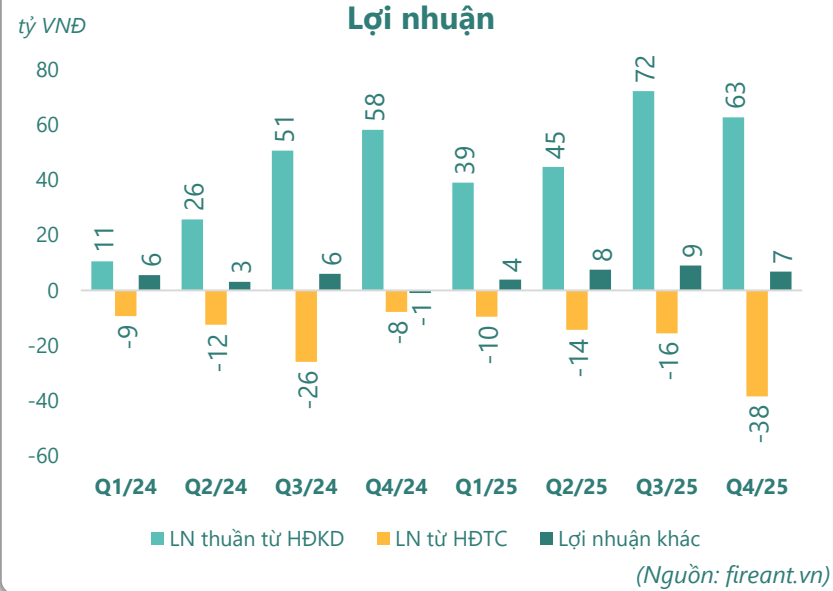
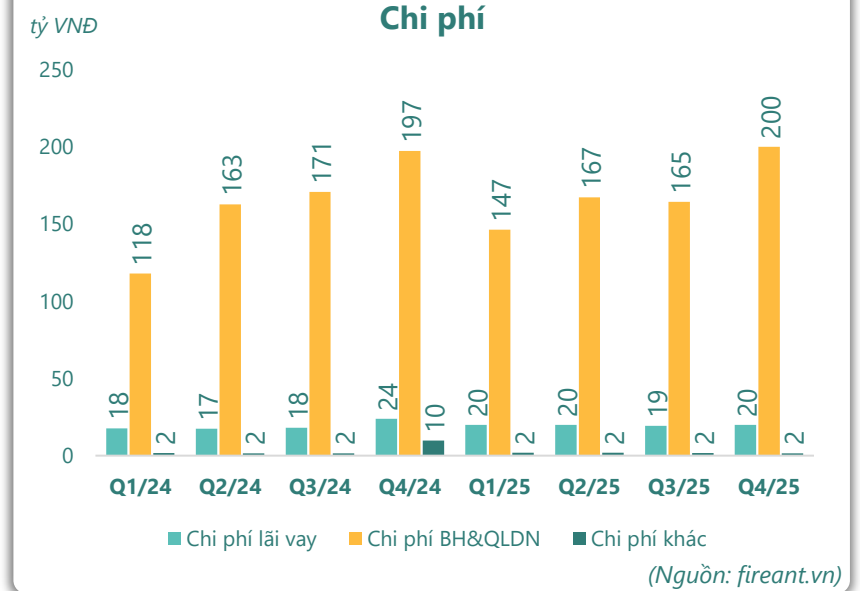
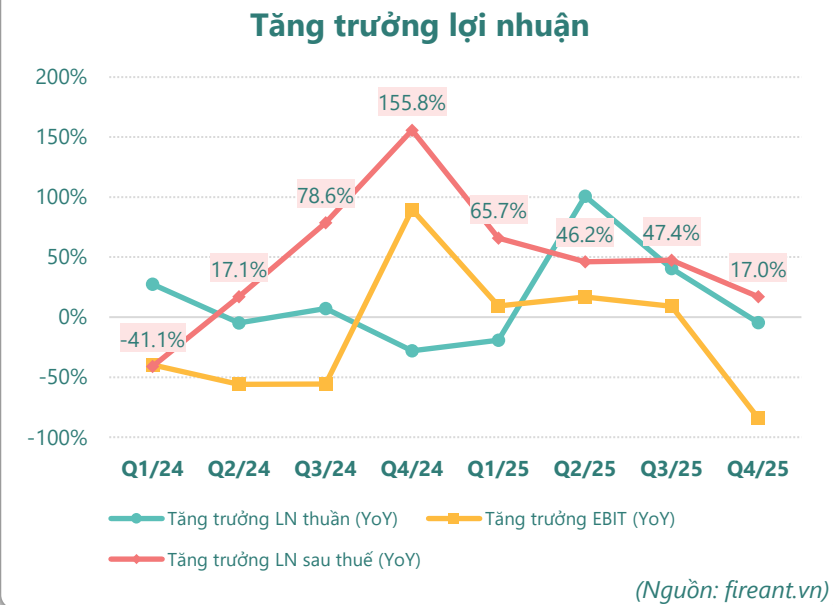
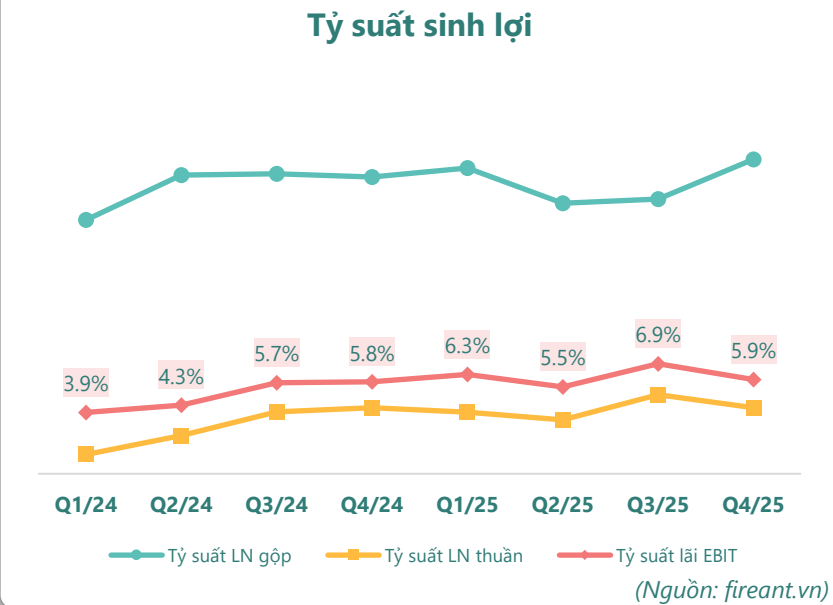
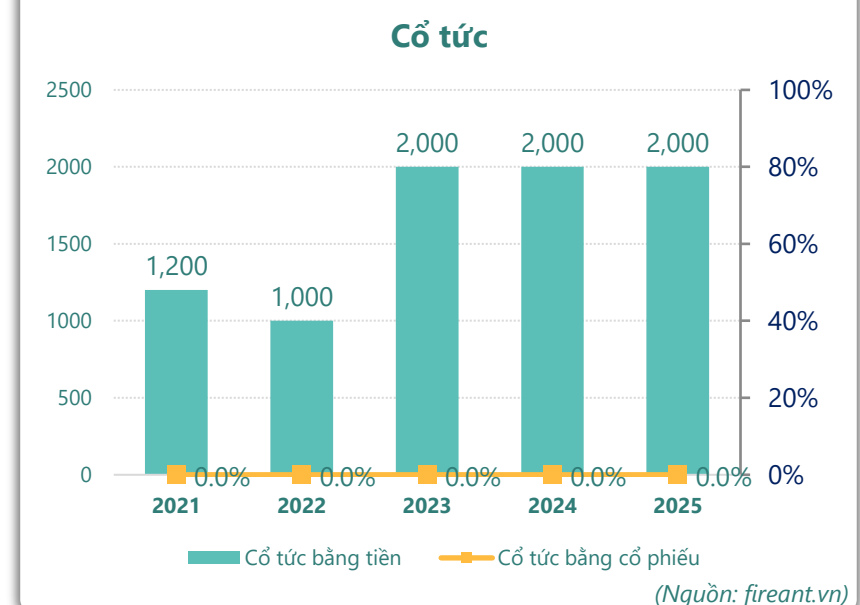
DT thuần	2025
5,286	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 654 14.1%	

LN thuần	2025
219	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.0 43.2%	

LN sau thuế	2025
203	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0 51.0%	



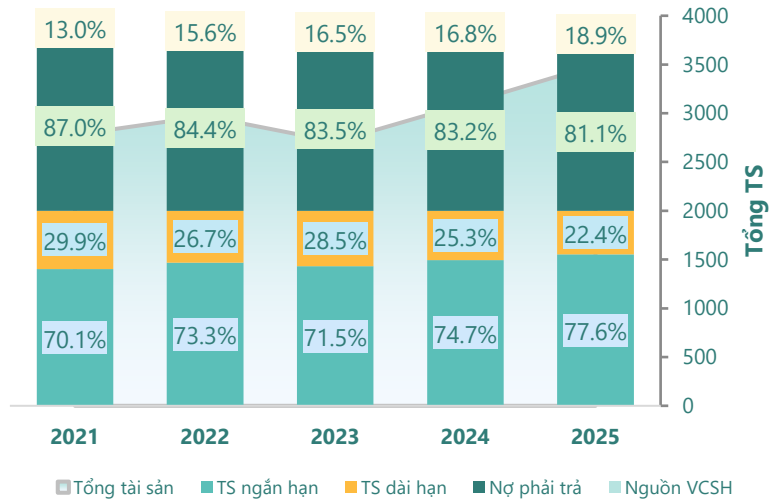
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

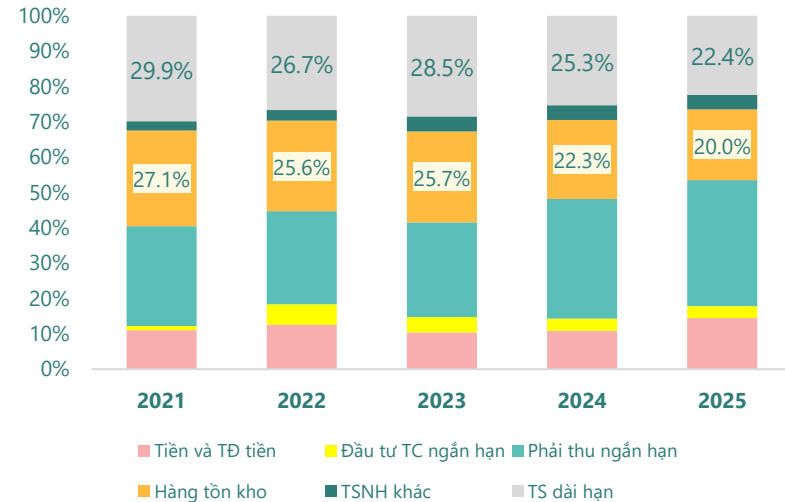
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

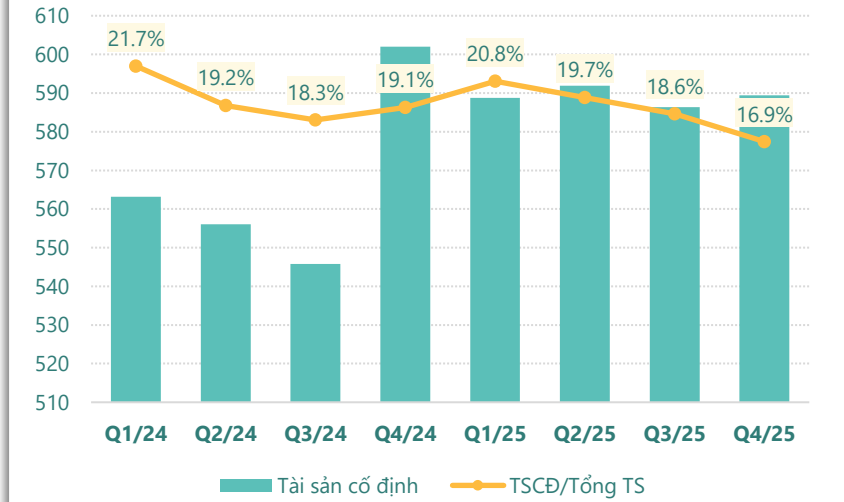
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

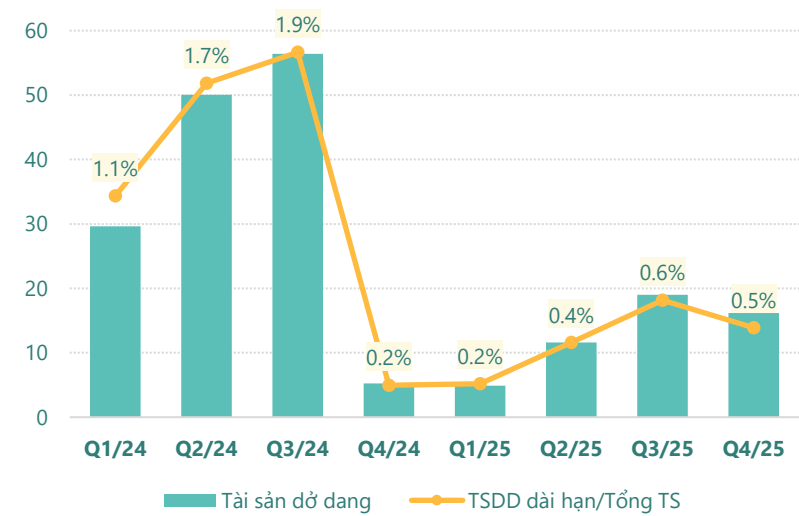
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

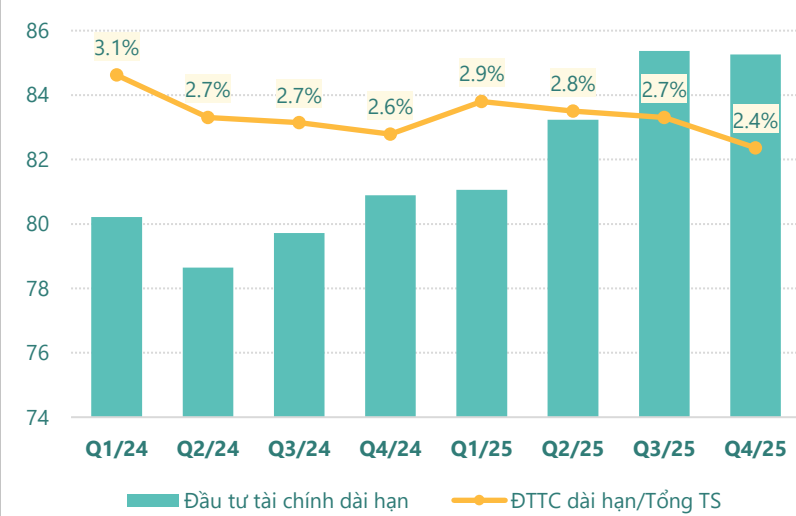
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

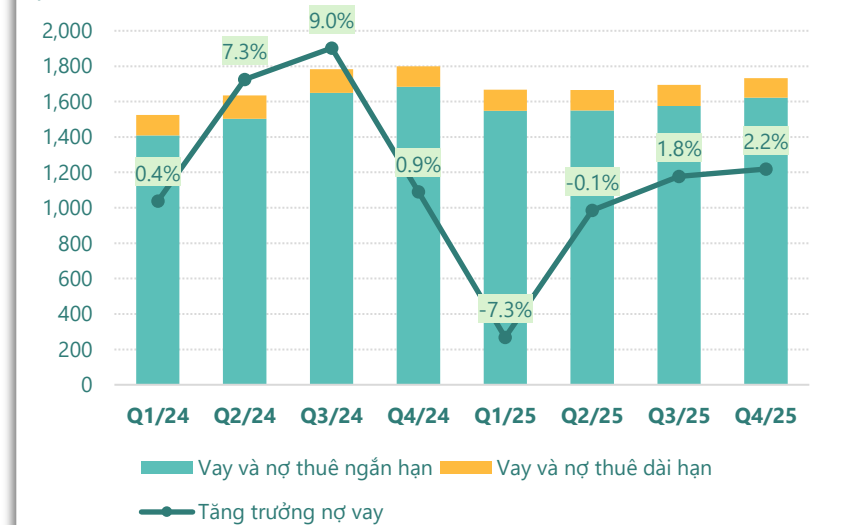
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

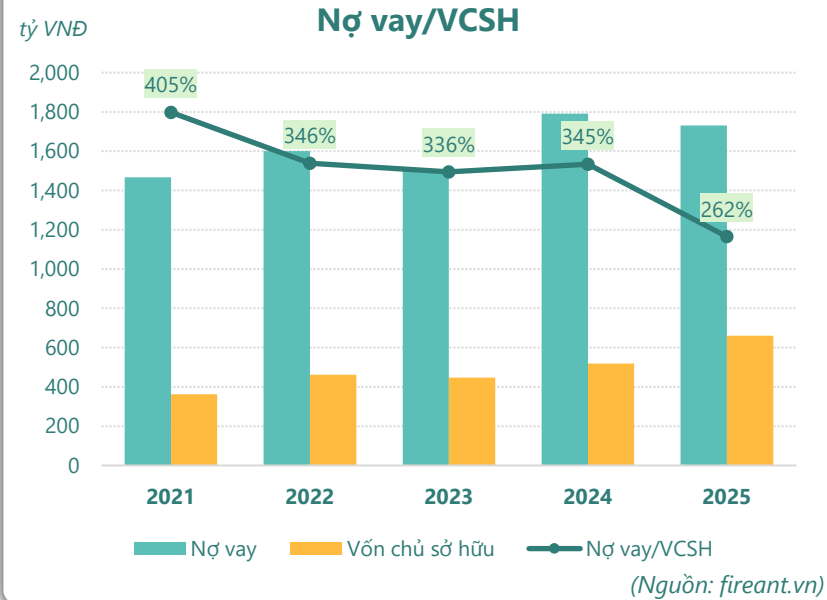
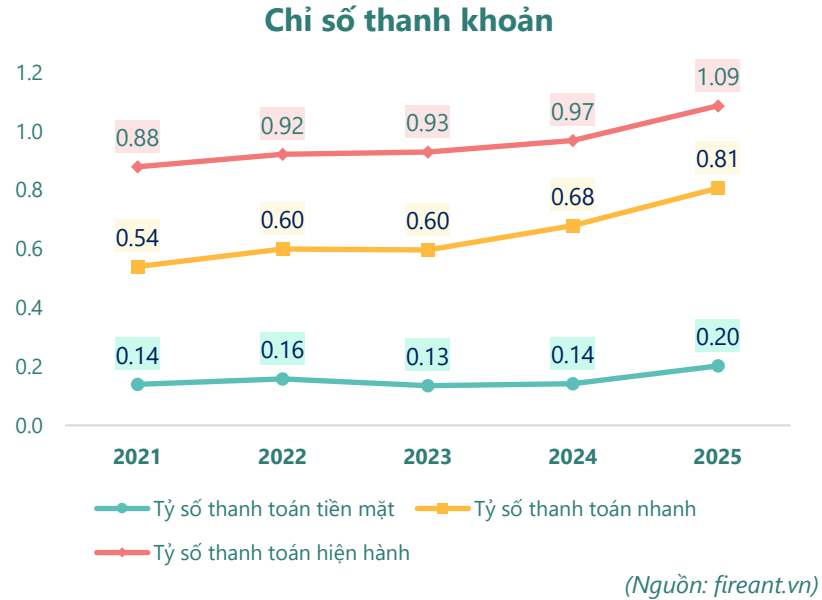
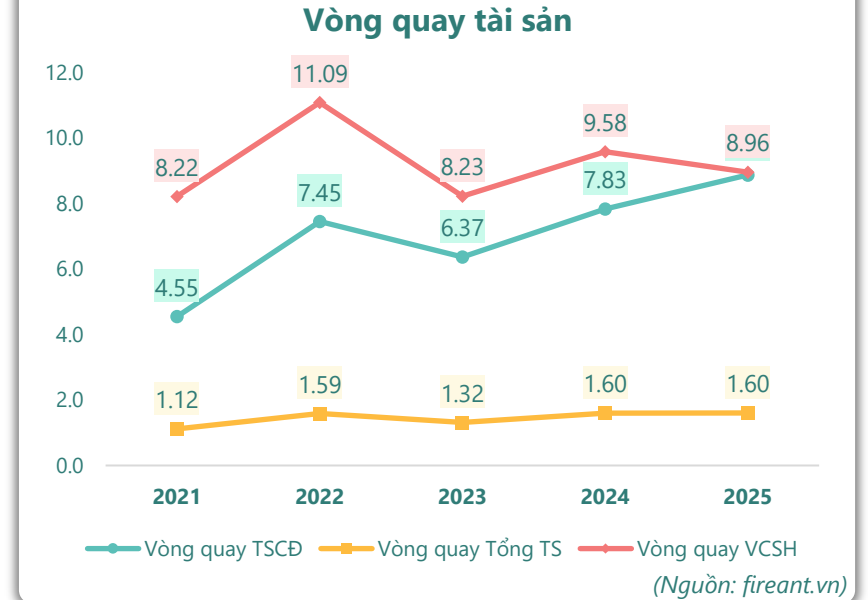
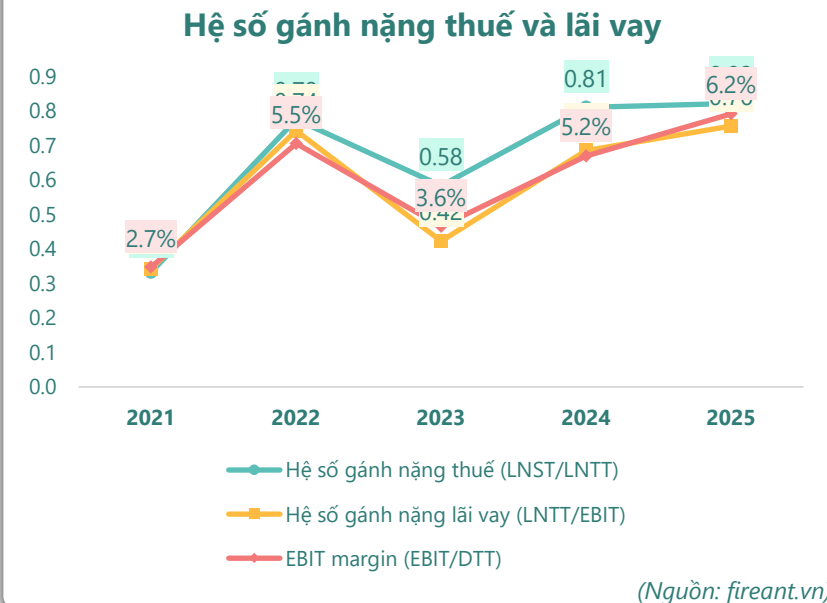
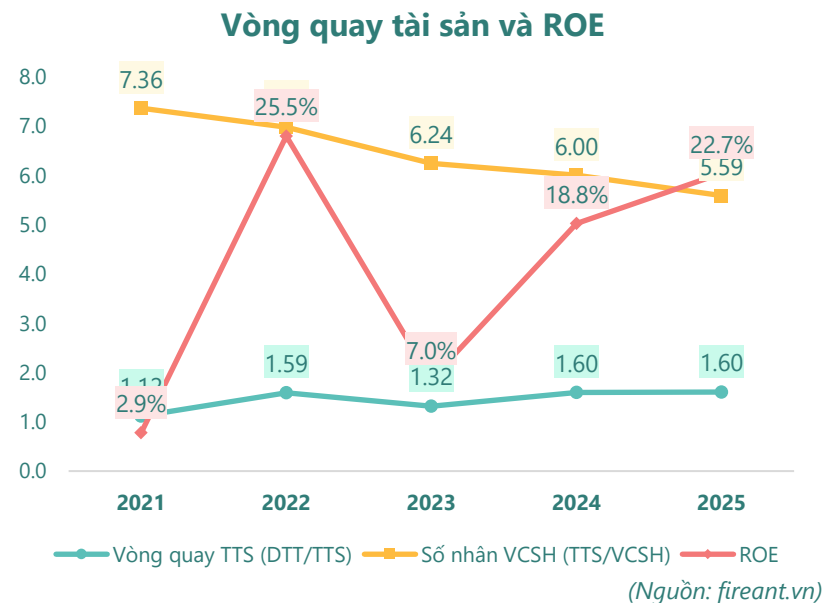
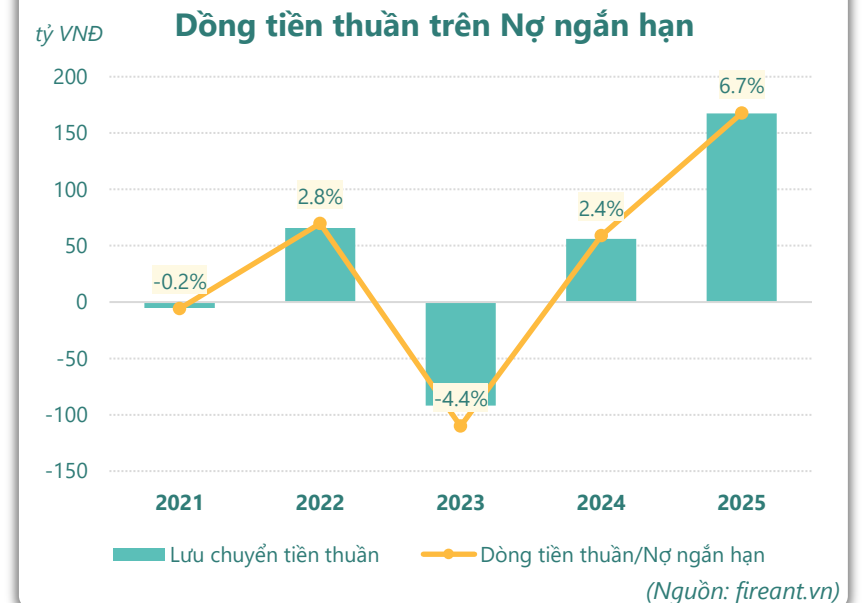
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,507	1,401	7.6%	5,286	4,632	14.1%
Giá vốn hàng bán	1,208	1,139	6.1%	4,317	3,765	14.7%
Lợi nhuận gộp	299	262	14.0%	969	867	11.8%
Doanh thu HĐTC	10.9	21.7	-49.8%	60.1	69.6	-13.6%
Chi phí TC	49.4	29.5	67.3%	138	124	11.2%
Chi phí lãi vay	19.9	23.8	-16.4%	79.2	75.8	4.5%
LN trong công ty LKLD	2.87	1.48	94.0%	6.72	1.42	373%
Chi phí bán hàng	81.0	70.0	15.7%	277	257	7.7%
Chi phí QLDN	119	127	-6.1%	402	404	-0.5%
LN thuần từ HĐKD	62.8	58.3	7.8%	219	153	43.2%
Lợi nhuận khác	6.88	-1.01	781%	27.4	12.5	119%
LN trước thuế	69.7	57.3	21.6%	246	166	48.9%
Lợi nhuận sau thuế	57.8	47.1	22.6%	203	134	51.0%
LNST của CĐ cty mẹ	39.8	31.2	27.7%	134	91.0	46.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.5	30.1	45.0	102	85.9	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.21	-36.7	4.91	-33.7	-31.3	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	112	16.2	-124	-17.2	4.29	37.1
Tiền đầu kỳ	179	330	337	263	314	373
Lưu chuyển tiền thuần	151	9.70	-74.3	50.7	58.9	132
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	330	340	263	314	373	505

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,496	3,096	12.9%
Tài sản ngắn hạn	2,713	2,312	17.4%
Tiền và tương đương tiền	505	337	49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	105	12.2%
Phải thu ngắn hạn	1,248	1,049	18.9%
Hàng tồn kho	699	691	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	143	129	10.9%
Tài sản dài hạn	783	785	-0.3%
Phải thu dài hạn	15.1	14.5	4.3%
Tài sản cố định	589	602	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.2	5.37	201%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.3	82.0	4.0%
Tài sản dài hạn khác	76.6	80.9	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,835	2,577	10.0%
Nợ ngắn hạn	2,496	2,386	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,622	1,678	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	356	249	43.3%
Nợ dài hạn	340	191	77.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	114	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	661	519	27.2%
Vốn chủ sở hữu	661	519	27.2%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

